

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2025/LĐ-PT

Ngày: 31-12-2025

V/v tranh chấp về yêu cầu thanh
toán tiền lương, bảo hiểm xã hội,
bồi thường tiền thai sản và trợ
cấp thôi việc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Trúc.

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng;

Ông Nguyễn Thanh Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Phạm Thị Ngọc Giàu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 31 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở B) xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động
thụ lý số 101/2025/TLPT-LĐ ngày 14 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp về
yêu cầu thanh toán tiền lương, bảo hiểm xã hội, bồi thường tiền thai sản và trợ cấp
thôi việc”.

Do Bản án lao động sơ thẩm số 64/2025/LĐ-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án
nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 7301/2025/QĐ-PT ngày
05 tháng 11 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các
đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1984; địa chỉ thường trú: xóm
A, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An (nay là xã Q, tỉnh Nghệ An); địa chỉ liên hệ: K1,
thôn T, xã V, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH C; địa chỉ trụ sở: DC 40 - 480 & 481, khu dân cư
V, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí
Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

1. Bà Sần Nhộc K, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp A, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (nay là phường P, tỉnh Đồng Nai), là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền tháng 7/2024). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Lê Trọng Quang T, sinh năm 1982; địa chỉ: số G, đường số G, khu dân cư T, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền ngày 05/9/2025). Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty TNHH C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà Nguyễn Thị L và Công ty TNHH C (sau đây gọi tắt là Công ty) giao kết Hợp đồng lao động số 04012022/HDLD-PRO ngày 01/4/2022, với mức lương 8.000.000 đồng/tháng, dùng để nộp lên Cơ quan Bảo hiểm xã hội để kê khai lao động; Phụ lục Hợp đồng lao động số 04012022/PLHD-PRO ngày 01/4/2022 bổ sung tiền lương trả cho bà L được ghi thành “tiền thưởng” 19.000.000 đồng/tháng, sau này bà L mới biết là Công ty không nộp lên Cơ quan Bảo hiểm xã hội phụ lục này. Tổng mức lương là 27.000.000 đồng/tháng, thời gian làm việc từ ngày 01/4/2022 đến ngày 31/5/2023.

Quá trình làm việc bà L hoàn thành các công việc, Công ty trả lương cho bà L đầy đủ. Bà L làm việc đến tháng 4/2023 thì giữa bà L và Công ty có mâu thuẫn, Công ty cho rằng bà L có nhận tiền hoa hồng, lừa dối Công ty, lừa đảo, trục lợi từ đơn vị khác. Những điều Công ty trình bày trên là hoàn toàn không đúng sự thật, bà L chỉ đang thực hiện theo đúng công việc của người lao động. Không đồng ý với vụ khống của Công ty, bà L đã tiến hành đề nghị Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố T hoà giải tranh chấp. Quá trình hoà giải hai bên thừa nhận có quan hệ lao động, thống nhất chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn và Công ty đồng ý trả cho bà L tiền lương tháng 3/2023 là 24.660.000 đồng, tháng 4/2023 là 8.000.000 đồng, tháng 5/2023 là 8.000.000 đồng. Tiền lương tháng 3/2023 và tháng 4/2023, Công ty đã trả cho bà L, riêng tiền lương tháng 5/2023 là 8.000.000 đồng đến nay Công ty chưa trả cho bà L.

Sau khi nghỉ việc tại Công ty, bà L có đề nghị Công ty giải quyết trả Sổ bảo hiểm xã hội cho bà L theo quy định nhưng Công ty chưa trả lại Sổ bảo hiểm xã hội cho bà L, Công ty thông báo cho bà L bảo hiểm xã hội của bà L bị trùng.

Tháng 6/2023, bà L đến Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh H, Bảo hiểm xã hội tỉnh H để xử lý dứt điểm trùng bảo hiểm xã hội. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh H đã ra Quyết định và bà L cũng đã thực hiện xong hoàn trả lại số tiền theo quy định. Để thực hiện giải quyết tình trạng trùng bảo hiểm xã hội cần có Sổ bảo hiểm xã hội gốc mới giải quyết được thủ tục. Bà L yêu cầu Công ty trả lại Sổ bảo hiểm xã hội cho bà L nhưng Công ty không đồng ý trả, Công ty không hợp tác. Thậm chí bà L còn cam kết bằng văn bản với Công ty về việc mượn

lại sổ bảo hiểm chính mình nhưng Công ty vẫn từ chối không đưa S bảo hiểm xã hội cho bà L.

Việc Công ty không trả Sổ bảo hiểm xã hội cho bà L đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi chính đáng của bà L. Bà L không có Sổ bảo hiểm xã hội để thực hiện thủ tục lãnh tiền bảo hiểm thất nghiệp, tiền hưởng chế độ thai sản (*thời điểm tháng 6/2023 bà L đang mang thai tháng thứ 7 cháu Trần Hoàng M*), cho đến nay thì cũng đã quá hạn để thực hiện thủ tục lãnh tiền trên, trong khi chi phí trong khi mang thai, sinh nở rất lớn mà bà L không có thu nhập, không lãnh được tiền bảo hiểm thất nghiệp, tiền trợ cấp thai sản. Bà L theo dõi trên Ứng dụng VssID thì mới biết Công ty chỉ đóng tiền bảo hiểm xã hội cho bà L là 8.000.000 đồng/tháng là không đúng. Mức lương thỏa thuận giữa bà L và Công ty là 27.000.000 đồng/tháng chưa kể các phụ cấp khác.

Tại Đơn khởi kiện ngày 26/3/2024, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty TNHH C trả tiền lương tháng 5/2023 là 8.000.000 đồng.
- Công ty TNHH C trả tiền lãi chậm thanh toán tiền lương từ tháng 5/2023 đến ngày 16/4/2024; tạm tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng của Ngân hàng V tại thời điểm trả lương 5/2023 là $4,90\% \times 8.000.000 \text{ đồng} = 392.000 \text{ đồng}$.
- Công ty TNHH C đóng bảo hiểm xã hội đầy đủ cho bà L vào tháng 4 và tháng 5/2023. Chốt và trả Sổ bảo hiểm gốc.

Ngày 18/7/2024, nguyên đơn có Đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung, yêu cầu cụ thể: Công ty TNHH C bồi thường cho bà Nguyễn Thị L số tiền hưởng trợ cấp thất nghiệp là 28.800.000 đồng.

Đến ngày 20/5/2025, nguyên đơn có Đơn khởi kiện (sửa đổi, bổ sung) xác định lại các yêu cầu khởi kiện như sau:

- Buộc Công ty TNHH C trả tiền lương tháng 5/2023 chưa trả theo thỏa thuận là 8.000.000 đồng.
- Buộc Công ty TNHH C trả tiền lãi chậm trả của lương tháng 5/2023 chưa trả theo thỏa thuận tạm tính là 3.072.000 đồng.

(*Tiền lương tháng 3/2023: $8.000.000 \text{ đồng} \times \text{lãi suất huy động tiền gửi 1 tháng Ngân hàng V } 1,6\% \times 24 \text{ tháng} = 3.072.000 \text{ đồng}$*).

- Công nhận tiền lương quan hệ lao động của bà Nguyễn Thị L với Công ty TNHH C là 27.000.000 đồng/tháng.

- Buộc Công ty TNHH C bồi thường tiền hưởng trợ cấp thất nghiệp do Công ty TNHH C đóng thiếu tiền chênh lệch đã đóng và chưa đóng tiền bảo hiểm xã hội là 68.400.000 đồng.

(*$60\% \times \text{mức lương } 27.000.000 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng trợ cấp thất nghiệp (thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp chưa hưởng 6 năm)}$ là $97.200.000 \text{ đồng}$ – ($60\% \times \text{mức lương đã đóng } 8.000.000 \text{ đồng} \times 6 \text{ tháng}$) là $28.800.000 \text{ đồng}$) = $68.400.000 \text{ đồng}$*).

- Buộc Công ty TNHH C bồi thường tiền hưởng chế độ thai sản do Công ty TNHH C đóng thiếu tiền chênh lệch đã đóng và chưa đóng tiền bảo hiểm xã hội là 114.000.000 đồng.

(Tiền lương 27.000.000 đồng x 6 tháng là 162.000.000 đồng) – (8.000.000 đồng x 6 tháng là 48.000.000 đồng) = 114.000.000 đồng.

- Buộc Công ty TNHH C trả tiền lãi chậm trả các khoản trên từ ngày 01/6/2023 tạm tính đến ngày 01/6/2025 (24 tháng) là: 70.041.600 đồng (*bảy mươi triệu không trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm đồng*).

(Tổng tiền hưởng trợ cấp thất nghiệp, tiền hưởng chế độ thai sản là 190.400.000 đồng x lãi suất huy động tiền gửi 1 tháng Ngân hàng V 1,6% x 24 tháng = 70.041.600 đồng).

- Buộc Công ty TNHH C trả lại Sổ bảo hiểm xã hội, các trang tờ rời Sổ bảo hiểm xã hội ghi quá trình đóng bảo hiểm xã hội kèm theo Sổ bảo hiểm xã hội cho bà Nguyễn Thị L theo quy định pháp luật.

Tổng toàn bộ số tiền nguyên đơn yêu cầu Công ty TNHH C trả, bồi thường cho bà L là 263.513.600 đồng.

Nguyên đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Theo Đơn phản tố và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của bị đơn:

Công ty TNHH C và bà Nguyễn Thị L có quan hệ lao động như bà L trình bày là đúng, Công ty có giữ lại số tiền 8.000.000 đồng chưa trả cho bà L và chốt trả sổ bảo hiểm vì những lý do sau đây: Thời điểm bà L nghỉ ngày 09/6/2023 chưa tới ngày trả lương tháng đó, bà L nghỉ chưa bàn giao đầy đủ hồ sơ đang phụ trách theo nghĩa vụ của người lao động, cụ thể là chưa bàn giao hồ sơ, tình hình giải quyết công việc theo hợp đồng giữa Công ty TNHH C ký với các đối tác.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn đồng ý với 03 yêu cầu sau:

- Thống nhất trả tiền lương tháng 5/2023 chưa trả theo thỏa thuận là 8.000.000 đồng.

- Trả lại Sổ bảo hiểm xã hội cho bà Nguyễn Thị L theo quy định pháp luật.

- Trả tiền lãi chậm trả của lương tháng 5/2023 chưa trả theo thỏa thuận tạm tính là 3.072.000 đồng (tính làm tròn là 3.000.000 đồng).

Đối với những yêu cầu còn lại của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý vì:

Đối với yêu cầu công nhận tiền lương là 27.000.000 đồng/tháng: Công ty ký Hợp đồng lao động với bà L có ghi rõ tiền lương là 8.000.000 đồng, số tiền 19.000.000 đồng ghi tại Phụ lục là tiền thưởng nên bà L yêu cầu công nhận tiền lương với số tiền 27.000.000 đồng là không phù hợp.

Đối với yêu cầu bồi thường tiền hưởng trợ cấp thất nghiệp là 68.400.000 đồng: khoản tiền này người lao động không bị mất, theo quy định tại khoản 1 Điều

45 Luật Việc làm quy định “*Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp là tổng các khoản thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp*” nên khoản tiền này người lao động sẽ được thanh toán khi có tham gia quan hệ lao động.

Đối với yêu cầu bồi thường bồi thường tiền hưởng chế độ thai sản là 114.000.000đồng: tiền thai sản của người lao động do Cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả chứ không phải nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Đối với yêu cầu buộc Công ty trả tiền lãi chậm trả các khoản trên từ ngày 01/6/2023 tạm tính đến ngày 01/6/2025 (24 tháng) là 70.041.600 đồng là không có căn cứ nên Công ty không đồng ý.

Ngày 03/7/2024, bị đơn có Đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải bàn giao công việc cho Công ty TNHH C, cụ thể: các giấy tờ, công việc có liên quan đến Hợp đồng dịch vụ giữa Công ty TNHH C và Công ty TNHH D1;

- Buộc bà Nguyễn Thị L phải bồi thường cho Công ty TNHH C số tiền 6.192.307 đồng là tiền lương mà Công ty TNHH C phải trả cho người lao động bà S1 Nhộc K trong những ngày người lao động không đi làm việc;

- Buộc bà Nguyễn Thị L bàn giao cho Công ty TNHH C giấy phép môi trường và giấy phép xây dựng của Công ty TNHH C mà bà L phụ trách trong thời gian làm việc tại Công ty TNHH C.

Sau đó, người đại diện hợp pháp của bị đơn xin rút lại toàn bộ các yêu cầu phản tố.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 64/2025/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc bị đơn Công ty TNHH C tự nguyện thanh toán tiền lương tháng 5/2023 cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị L số tiền là 8.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với số tiền là 3.000.000 đồng. Tổng cộng là 11.000.000 đồng.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc bị đơn đóng tiền bảo hiểm xã hội tháng 4 năm 2023, tháng 5 năm 2023 và trả sổ bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn về việc “Buộc bà Nguyễn Thị L phải bàn giao công việc cho Công ty TNHH C; Buộc bà Nguyễn Thị L phải bồi thường cho Công ty TNHH C số tiền 6.192.307 đồng và buộc bà Nguyễn Thị L bàn giao cho Công ty TNHH C giấy phép môi trường và giấy phép xây dựng của Công ty TNHH C mà bà L phụ trách trong thời gian làm việc tại Công ty TNHH C”.

4. Chấp nhận các yêu cầu sau đây của nguyên đơn:

4.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc xác định tiền lương quan hệ lao động

của bà Nguyễn Thị L với Công ty TNHH C là 8.000.000đồng/tháng để xem xét tính các chế độ cho bà Nguyễn Thị L.

4.2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc bồi thường tiền chế độ thai sản là 52.680.000 đồng.

Tổng cộng buộc Công ty TNHH C phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L là 63.680.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu Công ty TNHH C chậm trả tiền thì phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

5. Không chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn như sau:

5.1. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc: Công nhận tiền lương quan hệ lao động của bà Nguyễn Thị L với Công ty TNHH C là 27.000.000đồng/tháng.

5.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc bồi thường tiền hưởng trợ cấp thất nghiệp là 68.400.000đồng.

5.3. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc bồi thường tiền chế độ thai sản là 114.000.000đồng.

5.4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc buộc Công ty TNHH C trả tiền lãi chậm trả các khoản trên từ ngày 01/6/2023 tạm tính đến ngày 01/6/2025 (24 tháng) là: 70.041.600đồng.

Ngoài ra, bản ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án của đương sự.

Ngày 26/9/2025, bị đơn Công ty TNHH C nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc buộc Công ty TNHH C trả tiền trợ cấp thai sản là 52.680.000 đồng. Đề nghị Tòa phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu buộc bị đơn trả tiền trợ cấp thai sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả tiền trợ cấp thai sản là 52.680.000 đồng là không đúng pháp luật do nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn bồi thường tiền hưởng chế độ thai sản theo mức

chênh lệch tiền lương là 27.000.000 đồng so với 8.000.000 đồng, không có yêu cầu bồi thường tiền thai sản, trong khi nghĩa vụ chi trả tiền thai sản là của cơ quan Bảo hiểm xã hội; theo quy định trách nhiệm nộp hồ sơ xin hưởng trợ cấp thai sản đối với người lao động đã nghỉ việc là do người lao động tự thực hiện tại cơ quan bảo hiểm xã hội nơi người lao động cư trú; nguyên đơn không chứng minh được đã yêu cầu cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả tiền thai sản và bị từ chối; hồ sơ yêu cầu chi trả tiền thai sản không buộc phải có Sổ bảo hiểm xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn là hợp lệ, trong hạn luật định.

Về việc giải quyết vụ án:

Theo Đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định bị đơn chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc buộc Công ty TNHH C trả tiền trợ cấp thai sản là 52.680.000 đồng. Do đó, chỉ xem xét trong phạm vi kháng cáo của bị đơn. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Xét kháng cáo của bị đơn nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định mức bình quân tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của 06 tháng trước khi nghỉ việc của bà Nguyễn Thị L là 8.000.000 đồng là đúng pháp luật. Theo Đơn khởi kiện ngày 20/5/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Công ty TNHH C bồi thường tiền hưởng chế độ thai sản do Công ty TNHH C đóng thiếu tiền chênh lệch đã đóng và chưa đóng tiền bảo hiểm xã hội là 114.000.000 đồng (*Tiền lương 27.000.00 đồng x 6 tháng là 162.000.000 đồng*) - (*8.000.000 đồng x 6 tháng là 48.000.000 đồng*) = 114.000.000 đồng), qua yêu cầu khởi kiện cho thấy nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền chênh lệch mức tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là 27.000.000 đồng, mà nguyên đơn không yêu cầu bị đơn bồi thường tiền trợ cấp thai sản. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bị đơn phải bồi thường khoản tiền thai sản cho bà L số tiền là 52.680.000 đồng là không đúng, trong trường hợp này yêu cầu của bà L không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Do đó, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bồi thường tiền hưởng chế độ thai sản do Công ty TNHH C đóng thiếu tiền chênh lệch đã đóng và chưa đóng tiền bảo hiểm xã hội là 114.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh theo nơi bị đơn có trụ sở là đúng quy định.

[1.3] Theo Đơn kháng cáo ngày 26/9/2025 và tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định bị đơn chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về việc buộc Công ty TNHH C trả tiền trợ cấp thai sản là 52.680.000 đồng. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần bản án sơ thẩm có kháng cáo, các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy:

[2.1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L làm việc tại Công ty TNHH C theo Hợp đồng lao động số TB: 04012022/HDLD-PRO ngày 01/4/2022 có thời hạn 12 tháng (từ ngày 01/4/2022 đến hết ngày 31/5/2023). Do phát sinh mâu thuẫn, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận chấm dứt hợp đồng lao động cho bị đơn nghỉ việc từ tháng 3/2023 và hưởng lương đến khi kết thúc hợp đồng lao động.

[2.2] Theo Hợp đồng lao động số TB: 04012022/HDLD-PRO ngày 01/04/2022 ghi nhận bà Nguyễn Thị L được hưởng mức lương là 8.000.000 đồng/tháng làm căn cứ để nộp bảo hiểm xã hội bắt buộc và tại Phụ lục Hợp đồng lao động số TB: 04012022/PLHD-PRO ngày 01/4/2022 xác định số tiền 19.000.000 đồng/tháng là “tiền thưởng”. Theo quy định tại khoản 2 Điều 89 Luật Bảo hiểm xã hội thì “tiền thưởng” không phải tính đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Do đó, tiền lương theo hợp đồng của bà Nguyễn Thị L là 8.000.000 đồng/tháng. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận tiền lương quan hệ lao động của bà Nguyễn Thị L với Công ty TNHH C là 27.000.000 đồng/tháng là phù hợp.

[2.3] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn bồi thường tiền hưởng chế độ thai sản do Công ty đóng thiếu tiền chênh lệch đã đóng và chưa đóng tiền bảo hiểm xã hội là 114.000.000 đồng:

Căn cứ Giấy khai sinh số 238 (bút lục 194) thể hiện cháu Trần Hoàng M, sinh ngày 29/8/2023 có mẹ là Nguyễn Thị L, sinh ngày 10/10/1984, CMND số 186250225. Nguyên đơn xác định thời điểm tháng 6/2023, nguyên đơn đã mang thai cháu M được 07 tháng, tức thời điểm nghỉ việc (tháng 3/2023), nguyên đơn đã mang thai được 04 tháng.

Tại Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định:

“....

2. Người lao động quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 06 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi.

3. Người lao động quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đã đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 12 tháng trở lên mà khi mang thai phải nghỉ việc để dưỡng thai theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền thì phải đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 03 tháng trở lên trong thời gian 12 tháng trước khi sinh con.

4. Người lao động đủ điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc trước thời điểm sinh con hoặc nhận con nuôi dưới 06 tháng tuổi thì vẫn được hưởng chế độ thai sản theo quy định tại các Điều 34, 36, 38 và khoản 1 Điều 39 của Luật này”.

Tại khoản 2 Điều 139 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định: “Trong thời gian nghỉ thai sản, lao động nữ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội”.

Tuy nhiên, tại Đơn khởi kiện ngày 30/6/2023 (bút lục 01 - 05); Đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/7/2024 (bút lục 120 – 121) thì bà Nguyễn Thị L không có yêu cầu bồi thường trợ cấp thai sản và tại Đơn khởi kiện (sửa đổi, bổ sung) ngày 20/5/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị L có yêu cầu Công ty bồi thường tiền hưởng chế độ thai sản do Công ty đóng thiếu tiền chênh lệch đã đóng và chưa đóng tiền bảo hiểm xã hội là 114.000.000 đồng (*Tiền lương 27.000.00 đồng x 6 tháng là 162.000.000 đồng*) - (*8.000.000 đồng x 6 tháng là 48.000.000 đồng*) = 114.000.000 đồng). Như vậy, có thể thấy trong vụ án này bà Nguyễn Thị L không yêu cầu bồi thường trợ cấp thai sản theo các quy định tại Điều 139 Bộ luật Lao động và Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội mà bà Nguyễn Thị L chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền hưởng chế độ thai sản theo mức chênh lệch tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là 27.000.000 đồng so với 8.000.000 đồng. Trong vụ án này, như phân tích ở trên thì mức tiền lương theo hợp đồng lao động của bà Nguyễn Thị L chỉ 8.000.000 đồng/tháng. Do đó, việc bà L yêu cầu Công ty bồi thường tiền hưởng chế độ thai sản do Công ty đóng thiếu tiền chênh lệch đã đóng và chưa đóng tiền bảo hiểm xã hội với mức tiền lương 27.000.000 đồng/tháng là không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải bồi thường khoản tiền thai sản cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 52.680.000 đồng là chưa đúng pháp luật.

[2.5] Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát

nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là phù hợp. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu Công ty bồi thường tiền hưởng chế độ thai sản do Công ty đóng thiếu tiền chênh lệch đã đóng và chưa đóng tiền bảo hiểm xã hội là 114.000.000 đồng (*Tiền lương 27.000.00 đồng x 6 tháng là 162.000.000 đồng*) - (*8.000.000 đồng x 6 tháng là 48.000.000 đồng*) = 114.000.000 đồng).

[3] Án phí lao động phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, Điều 147, Điều 148, Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 139 Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ các Điều: 31, 38, 39 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH C, sửa một phần Bản án lao động sơ thẩm số 64/2025/LĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc yêu cầu bồi thường tiền hưởng chế độ thai sản do Công ty TNHH C đóng thiếu tiền chênh lệch đã đóng và chưa đóng tiền bảo hiểm xã hội là 114.000.000 đồng (*tiền lương 27.000.00 đồng x 6 tháng là 162.000.000 đồng*) - (*8.000.000 đồng x 6 tháng là 48.000.000 đồng*) = 114.000.000 đồng).

1.2. Về án phí lao động sơ thẩm:

Công ty TNHH C phải chịu án phí lao động sơ thẩm là 330.000 đồng (ba trăm ba mươi nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002983 ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh). Trả lại cho Công ty TNHH C tiền tạm ứng án phí còn lại là 270.000 đồng (hai trăm bảy mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí lao động sơ thẩm. Trả lại bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.010.000 đồng (hai triệu không trăm mười nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí án phí, lệ phí Tòa án số 0003186 ngày 11/7/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Giữ nguyên phần Bản án lao động sơ thẩm số 64/2025/LĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh không bị kháng cáo, kháng nghị cụ thể như sau:

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc bị đơn Công ty TNHH C tự nguyện thanh toán tiền lương tháng 5/2023 cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị L số tiền là 8.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với số tiền là 3.000.000 đồng. Tổng cộng là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu Công ty TNHH C chậm trả tiền thì phải trả thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

2.2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với yêu cầu buộc bị đơn Công ty TNHH C đóng tiền bảo hiểm xã hội tháng 4 năm 2023, tháng 5 năm 2023 và trả sổ bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn.

2.3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH C về việc: Buộc bà Nguyễn Thị L phải bàn giao công việc cho Công ty TNHH C; Buộc bà Nguyễn Thị L phải bồi thường cho Công ty TNHH C số tiền 6.192.307 đồng và buộc bà Nguyễn Thị L bàn giao cho Công ty TNHH C giấy phép môi trường và giấy phép xây dựng của Công ty TNHH C mà bà L phụ trách trong thời gian làm việc tại Công ty TNHH C.

2.4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc xác định tiền lương quan hệ lao động của bà Nguyễn Thị L với Công ty TNHH C là 8.000.000 đồng/tháng để xem xét tính các chế độ cho bà Nguyễn Thị L.

2.5. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L bao gồm:

- Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc: Công nhận tiền lương quan hệ lao động của bà Nguyễn Thị L với Công ty TNHH C là 27.000.000 đồng/tháng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc bồi thường tiền hưởng trợ cấp thất nghiệp là 68.400.000 đồng.

- Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc bồi thường tiền chế độ thai sản là 114.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn Công ty TNHH C về việc buộc Công ty TNHH C trả tiền lãi chậm trả các khoản trên từ ngày 01/6/2023 tạm tính đến ngày 01/6/2025 (24 tháng) là: 70.041.600 đồng.

3. Về án phí lao động phúc thẩm: Bị đơn Công ty TNHH C không phải chịu. Trả cho Công ty TNHH C 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0023363 ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Trúc